



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Ba

Quốc Kỳ Việt Nam
(*Vietnam National Flag*)



Quốc ca Việt Nam
(*Vietnam National Anthem*)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biển phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: Vần ep, êp, ip, et, êt, it, tập đọc: Thích Tháng Nào	7 - 13
Bài học 2: Vần ec, oc, ôc, tập đọc: Món Ăn Việt Nam	14 - 18
Bài học 3: Vần om, ôm, tập đọc: Em Sẻ Cao Hơn	19 - 24
Bài học 4: Vần on, ôn, tập đọc: Tình Bạn	25 - 30
Bài học 5: Vần ơm, ơn, tập đọc: Sư Tử và Chuột	31 - 36
Bài học 6: Vần op, ôp, ơp, ot, ôt, ơt tập đọc: Con Cáo và Chùm Nho	37 - 44
Bài học 7: Vần uc, ưc, ut, ưt, tập đọc: Lớp Việt Ngữ	45 - 50
Bài học 8: Vần uê, uy, up tập đọc: Chó Ngáp Phải Ruồi	51 - 56
Bài học 9: Vần um, un tập đọc: Phù Đổng Thiên Vương	57 - 62
Bài học 10: Vần ach, ech, ich, tập đọc: Hai Con Gà Trống	63 - 68
Bài học 11: Vần anh, tập đọc: Cáo và Cò	69 - 75
Bài học 12: Vần enh, inh, tập đọc: Chú Bé Thông Minh	76 - 81
Bài học 13: Vần iêc, iêp, iêt, tập đọc: Gia Đình Việt Nam	82 - 87
Bài học 14: Vần iên, tập đọc: Con Rồng Cháu Tiên	88 - 94
Bài học 15: Vần iêm, tập đọc: Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng	95 - 100
Bài Kiểm và Bài Thi	102 - 123
Phụ Lục	124 - 136

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranuminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuyh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuyh	khờ-uynh khuyh
Khuyên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-giờ-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Ba

Phần dạy về vần của lớp Ba cũng giống lớp Hai; tức là không cần phải ráp từng mẫu tự mà chỉ cần dạy cách đọc vần rồi để học sinh tự đọc khi ráp các phụ âm và dấu vào vần. Đây là sự khuyến khích và tập luyện cho học sinh tự đánh vần. Dần dần các em học sinh sẽ đọc nhanh hơn.

Những bài tập đọc của lớp Ba bắt đầu dài hơn với những đề mục đa dạng và có phần lịch sử để học sinh học thêm những ngữ vựng mới. Yêu cầu viết bài tập đọc ra giấy nháp chỉ còn 2 lần (so với 3 lần của lớp 2) vẫn với mục đích giúp cho các em viết chính tả chính xác nên cần phải thực hiện qua phần bài tập làm ở nhà và không nên bỏ qua.

Phần tập đặt câu cần phải chú trọng và yêu cầu học sinh làm câu đầy đủ ý nghĩa và dài hơn với sự cố gắng thêm vào những ý tưởng phụ. Những câu trong phần điền vào chỗ trống và câu trả lời cho những câu hỏi trong bài tập đọc là những cơ hội thực tập cách đặt câu. Thầy cô nên hướng dẫn để học sinh biết yêu cầu cần phải đạt được khi làm câu. Tới khi học hết lớp ba, học sinh phải đặt được một câu dài tối thiểu khoảng 2 dòng.

Ban biên soạn



Bài học 1

ép ẹp - ếp ệp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chép

dép

kép

lép

phép

tép

bẹp

dẹp

đẹp

kẹp

nẹp

xẹp

bếp

nếp

xếp

rếp

chíp

híp

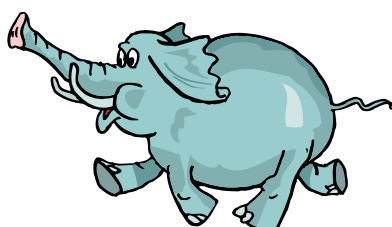
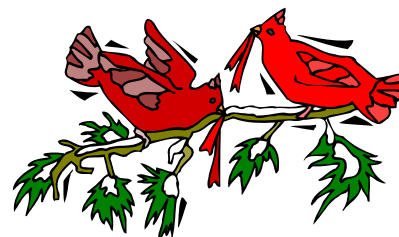
nhíp

bíp

díp

kíp

nhíp



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



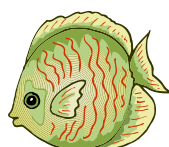
ghi chép
(to write down)

lễ phép
(politeness)

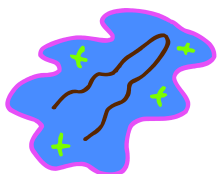




con tép
(small shrimp)



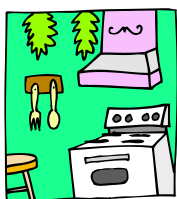
đẹp lép
(flat)



cái kẹp tóc
(hair pin)



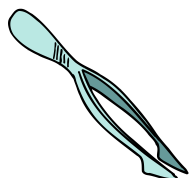
sắc đẹp
(beauty)



nhà bếp
(kitchen)



gạo nếp
(sweet rice)



cái nhíp
(tweezers)



bắt kịp
(to catch)

ét ẹt - êt ệt - ít ịt

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chẹt	đẹt	kẹt	nghet	tẹt	vẹt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chết	hết	kết	lết	tết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẹt	hệt	mệt	phệt	sệt	vệt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bít	mít	nít	tít	thít	vít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



hạng bét
(lowest grade)



mùi khét
(burning smell)



mũi tẹt
(flat nose)



kẹt xe
(traffic jam)



**mệt
mỏi**
(tired)



giống hệt
(look exactly alike)



hít vào
(to inhale)



một lít
(a liter)



thịt bò
(beef)



dây nịt
(belt)

Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giờ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.



Ngữ vựng:

quà Giáng Sinh: Christmas gift; **ngày nhập học:** first day of school; **cuối cùng:** at the end; **kết luận:** to conclude; **quan trọng:** important; **phí:** waste

E. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mỗi tháng có mấy tuần?

G. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.

2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.

3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.

4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên giường.

5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.

6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.

7. Em chỉ có _____ anh trai.

8. Em chạy bộ _____ ngày.

9. Em chỉ có _____ cây viết chì.

10. _____ tuần ba chỉ nghỉ làm _____ ngày.



H. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ông ấy, áo màu nâu)

2. (chị Ba, áo dài tím)

3. (cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (cô Loan, dép màu đỏ)

5. (bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (ông nội, khăn đóng)

7. (dì Tám, áo bà ba)

8. (ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: cane)

9. (anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: watch)

10. (bác Nhài, nhẫn hột xoàn) (nhẫn hột xoàn: diamond ring)

Bài học 2

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc



óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

cọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

ôc

cốc

gốc

lốc

mộc

tốc

cộc

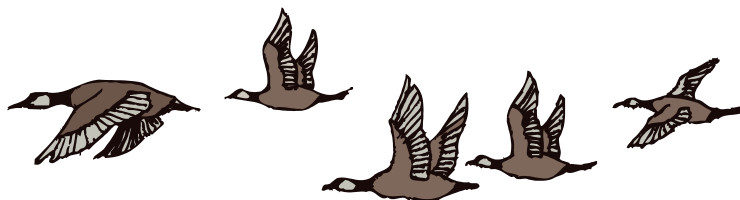
độc

hộc

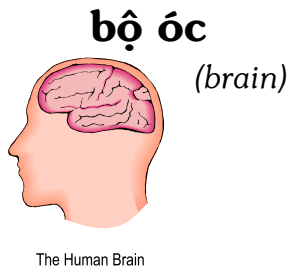
lộc

mộc

tộc



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



















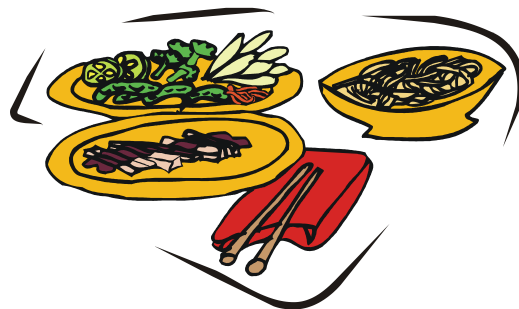


C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Bà nội tôi ở Việt Nam có nhiều mưa nên có nhiều loại rau. Người Việt sống ở **đồng quê** thường ăn tôm cá bắt được ngoài đồng. Họ **ít khi** có thịt heo hay thịt gà để ăn. Vì thế các món ăn làm ra không dùng **dầu mỡ** nhiều. Món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến. Các món ăn trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.



Ngữ vựng:

loại: kind; **đồng quê:** countryside; **ít khi:** seldom; **dầu:** oil; **mỡ:** fat

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vì sao ở Việt Nam có nhiều rau?

2. Người dân quê Việt Nam thường ăn tôm cá bắt được ở đâu?

3. Các món ăn được trẻ em Việt Nam ưa thích là gì?

D. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba _____ xe hơi đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em sẽ _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo thích _____ cây. (to climb)
9. Bà nội thích _____ chuyện. (to talk)
10. Câu trả lời đó đã _____. (wrong)

E. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)

10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (*look at*)

G. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (anh Tân, hơn em) _____

2. (em, bằng Thu) _____

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (*trái bưởi: grapefruit*)

6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (*pao: pound*)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (*Teddy bear*)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)

Bài học 3

om óm òm ỏm ỗm ọm
ôm ốm ồm ỗm ộm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

mỏm

ngỏm

tỏm

mỡm

khọm

sọm

ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

đôm

nhôm

xôm

côm

nôm

trôm



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

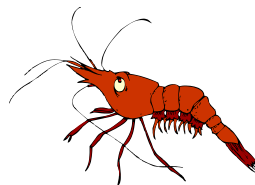


trông nom
(to look after)

trái khóm
(pineapple)



mỏm núi
(mountain top)



con tôm
(shrimp)



lon nhôm
(aluminum can)



**ốm
đau**
(sick)



gồm có
(to consist of)



**chồm
lên**
(to
jump
up)



ngồi xổm
(to
squat
)



kẻ trộm
(burgler)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)



Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày

và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh.

Nhất định em sẽ cao hơn.

Ngữ vựng:

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

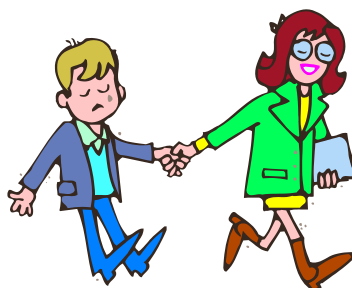


3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Chị Hai đã làm mất chìa _____. (key)
2. Bé Hoa _____ thật hay. (to sing)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (to rain)
4. Ông nội có bộ râu _____. (long)
5. Tâm sẽ cố _____ học tiếng Việt. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh.
(28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Má đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chúng nó, đá banh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp tiếng Việt, 1 giờ trưa)

9. (em, ngày Chủ Nhật)

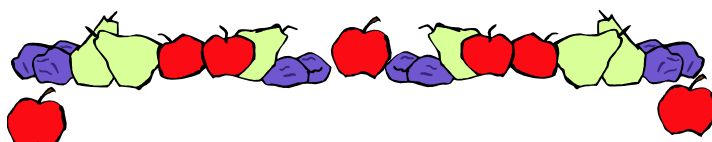
10. (em và Đại là)

Bài học 4

on ón òn ỏn ỗn ọn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

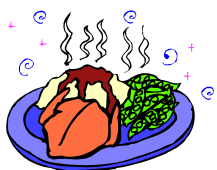
con	lon	non	ngon	son	thon
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn ốn ồn ỏn ỗn ộn

ôn	chôn	đôn	khôn	nôn	thôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	chồn	đồn	khồn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bồn	dồn	đồn	hồn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ổn	bồn	hồn hển	tổn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
hồn		độn	lộn	bận rộn	trộn
_____		_____	_____	_____	_____
_____		_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



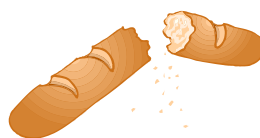
đồ ăn ngon
(good food)



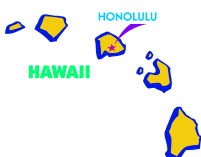
phân bón



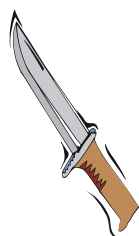
**ngón
tay**
(finger)



bánh mì giòn
(crunchy bread)



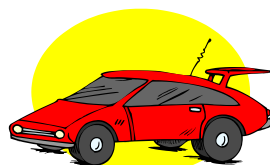
hòn đảo
(island)



**dao
nhọn**
(pointed
knife)



ôn bài
(to review)



tồn kém
(expensive)



**linh
hồn**
(soul)



bổn phận
(responsibility)



C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Tình Bạn**

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.

**Ngữ vựng:**

tình bạn: *friendship*; **chế diễu:** *make fun*; **cảm nghĩ:** *feeling*;
ngăn cản: *stop*; **điều sai:** *wrong thing*; **quên:** *to forget*; **lời hứa:** *promise*; **sự thật:** *the truth*

D. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

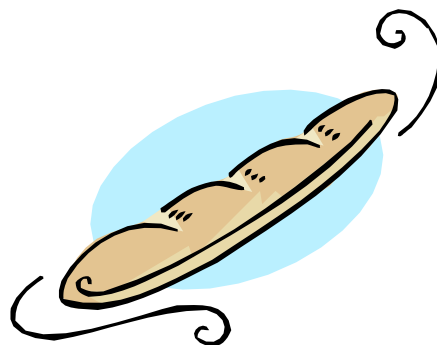
3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **uống, phở, chanh, mì, sữa, cá, ngon, canh, kho, sáng**



1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích món _____ khổ qua.
4. _____ là món ăn mà ai cũng thích.
5. Em thường uống _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uống cà phê mỗi buổi _____.
7. Em thích uống nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.

E. Đặt câu với phần gợi ý cho sẵn.

1. (ba má em sinh ở...)

2. (em học Việt ngữ ở...)

3. (em đi học lúc...)

4. (em thích ăn...)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc...)

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày...)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày...)

10. (Chủ Nhật là ngày em ...)

Bài học 5

ôm ồm ờm ỏm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bơm	cơm	đơm	rơm	thơm
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
cóm	chóm	góm	móm	sóm
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bờm	nờm nợp	sờm sỡ		
_____	_____	_____		
_____	_____	_____		
bờm xờm		đỏm	lỏm chỏm	
_____		_____	_____	
_____		_____	_____	
rỏm	tỏm	ỡm ờ		
_____	_____	_____		
_____	_____	_____		
bợm	hợm	ngợm		
_____	_____	_____		
_____	_____	_____		



ơn ớn ờn ỏn ỗn ợn

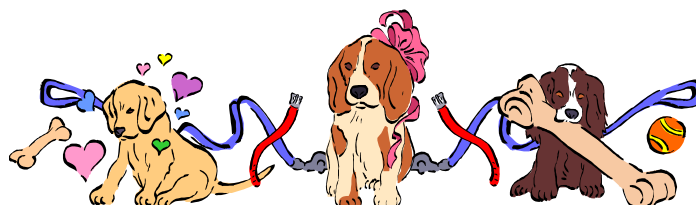
ơn cơn đờn hơn sơn trờn

ớn cong cớn lớn sơn sắc

trờn chập chờn hờn lờn vờn

xanh rờn sờn đờn cớn giờn

cờn cợn lợn rợn trợn



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cơm chiên
(fried rice)

mùi thơm
(fragrance)





sáng sớm
(early in the morning)



bờm ngựa
(horse mane)



(paint brush)

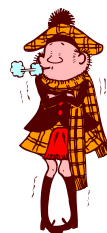
**c
ọ
s
ơ
n**



cơn gió
(a gust of wind)



giỡn chơi
(to joke, tease)



ớn lạnh
(to feel chilly)



giận hờn
(to resent)



dữ tợn
(cruel)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi Sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của Sư tử thì Chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để Sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?

3. Tiếng kêu lớn của Sư tử gọi là gì?



4. Chuột đã cứu Sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn**

1. Con chó của em rất _____.

2. Sau khi mua cà rem, em _____

ba đô la.

3. Năm nay em _____ năm ngoài

hai inh (*inch*).

4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.

5. _____ của người học sinh là phải học.

6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San Diego.

7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.

8. Mỗi người đều có một _____.

9. Việt ngữ là _____ mà em ưa thích.

10. Mặt trăng đêm nay thật _____.



E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em muốn...)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học...)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10. (em quen...)

Bài học 6

óp ọp - ồp ộp - ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bóp	chóp	góp	hóp	móp	tóp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cọp	dọp	gọp	họp	vọp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bốp	cốp	lốp	sốp	tốp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bộp	chộp	gộp	hộp	sộp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chớp	hớp	khớp	lớp	nhớp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bợp	chợp	hợp	lợp	ngợp	rợp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cái bóp
(wallet)

PHIẾU QUÊ A
KHOẢNG 10.000



đóng góp
(to contribute)



con cọp
(tiger)



hội họp
(to meet)



lốp xe
(tire)



hộp quẹt
(match box)



lợp mái nhà
(to roof a house)



tia chớp
(lightning)



hợp lý
(reasonable)



hớp nước
(a sip of water)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bóp, con cạp, lốp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp, chóp núi**

1. Hãy bỏ các cây viết vào trong một _____.
2. Trời mưa thường có _____.
3. Trên _____ có đầy tuyết.
4. Đoàn xiếc này có _____ màu trắng.
5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
6. Kha thấy trái banh cho Hộp _____.
7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
8. Chú Thu làm thợ _____.
9. Trường em có mười lăm _____.
10. Hôm nay Lân không _____ bài tập làm ở nhà cho cô giáo.

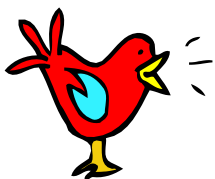


ót ọt - ốt ột - ơt ợt

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bót	chót	hót	lót	mót	sót
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọt	gọt	lọt	mọt	nhọt	sọt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cốt	chốt	hốt	lốt	mốt	tốt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bột	cột	đột	hột	lột	nhột
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ơt	bọt	nhọt	rọt	thọt	vọt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợt	dọt	đọt	lọt	nhọt	vọt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

Đ. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chim hót
(birds sing)



còn sót
(to miss out)



lột vỏ
(to peel)



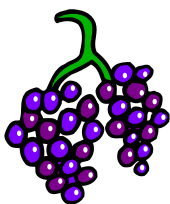
bọt xà bông
(soap bubble)



hốt rác
(to clean up trash)



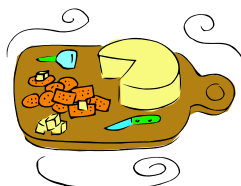
bột mì



hột nho
(grape seed)



ớt cay
(hot pepper)



cái thớt
(chopping board)



màu vàng lợt
(pale yellow)

E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, nhót, bột, cột, hột, vọt, vớt

1. Cô Dung làm thợ _____ tóc.
2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.
3. Ba không thích ăn bánh _____.
4. Có con chim đang _____ trên cành cây.
5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.
6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.
7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.
8. Biết ơn là một tính _____.
9. Bánh mì làm bằng _____ mì.
10. Ba mang xe ra tiệm sửa xe thay _____.

G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Vào một ngày mùa hè **nóng nực**, Cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đờ khát**.” Cáo **bèn lùi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, Cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.

Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, Cáo bỏ đi và nói,
“Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đờ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** to prepare to jump; **nhảy lên:** to jump up; **bị hụt:** to be missed; **chua:** sour; **ai:** (means) nobody

H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?



I. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em sẽ...)

2. (em sẽ...)

3. (em đã...)

4. (em đã...)

5. (em đang...)

6. (em đang...)

7. (em phải...)

8. (em phải...)

9. (em nên...)

10. (em nên...)

Bài học 7

úc ục - ước ược
út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bựt	cựt	hựt	lựt	nhựt	vựt

dứt	đứt	lứt	mứt	nứt	sứt
dựt	nhựt				



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chúc mừng
(to congratulate)



túc cầu
(soccer)



cục đá
(a piece of rock)



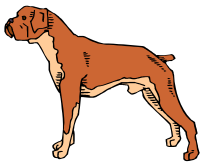
địa ngục
(hell)



nhức đầu
(headache)



tức giận
(angry)



chó đực
(male dog)



bút mực
(ink pen)



lụt lội
(flooded)



quần cụt
(short)



gạo lứt
(brown rice)

Last Days

chấm dứt
(to end)

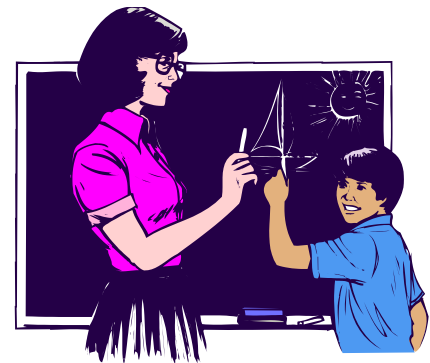
C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**.

Giọng cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và tập đọc **từng chữ**. Cô Tâm giúp chúng em hiểu bài nhanh. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô.



Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **kính trọng:** *to respect*

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Cô Tâm dạy chúng em những gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **trận bão, thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chấm dứt, con út, bút chì**

1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.

2. Bà nội ra công viên tập _____.

3. Ti vi đang nói tin tức về _____.

4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.

5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người con nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Sợi dây thừng đó sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là _____.
14. Lực cần phải gọt mấy cây _____. (gọt: to sharpen)



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

Thí dụ: - Đức thích màu gì?
- Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới.

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa thế nào?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.



3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

9. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

10. Em thấy một con két màu xanh.



Bài học 8

uê uế uề uệ
úy uỷ ùy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

khuê	huê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huế	tuế	thuế	huề	xuề xòa
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	tuệ	hậu duệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	ma túy
_____	_____	_____	_____	_____
ủy	hủy	tủy	thủy	lũy
_____	_____	_____	_____	_____
lụy	ngụy	nhụy	thụy	
_____	_____	_____	_____	
cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

cụp

chụp

sụp

lụp xụp

lặn ngụp

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



thuê nhà

(to rent a house)



đánh thuế

(to tax)



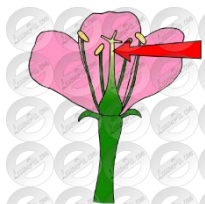
hoa huệ

(lily)



thâm thúy

(deep thinking)



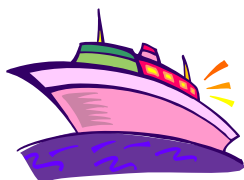
nhụy hoa

(flower pistil)



phá hủy

(to demolish)



tàu thủy

(ship)



lũy tre

(bamboo cluster)



cái
cúp
(trophy)



núp đằng sau
(to hide behind)



xúp gà
(chicken broth)



chụp banh
(to catch a ball)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.

Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.



Ngữ vựng:

ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb; **trúng:** right on;
vô tình: without intention; **chung quanh:** around; **đậu:**
 landing, perching; **âm chỉ:** to mean; **may mắn:** luck; **cũng**
giống như vậy: just like that

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ**



1. Mọi người đi làm đều phải _____.
2. cơn bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
3. Anh em trong nhà phải _____ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của _____.
5. Mẹ nấu món _____ măng cua.
6. Anh Huy đang học _____.
7. Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
8. Đây là _____ hạng nhất về chạy đua của Quý.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ.
 (động cơ: engine)
10. Khuê đang _____ về chuyển đi chơi ngày mai.



Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại các câu mệnh lệnh theo câu cho sẵn.

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lắm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ dùng dây trề

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

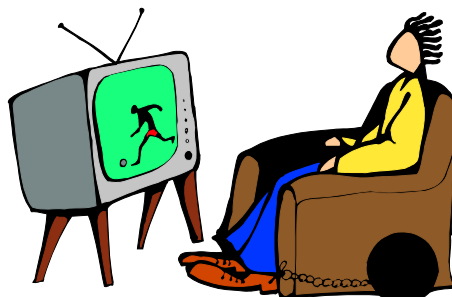
7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn



9. quên nước mang uống dừng theo

10. ti vi tắt hãy lập ngay tức



Bài học 9

um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chum	khum	sum họp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chùm	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
chụm	ngụm	vụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sụn

vụn

đụn

lụn

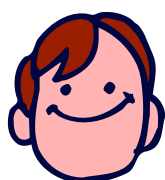
mụn

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



sum họp
(to gather)

cười chúm



chím
(to smile)



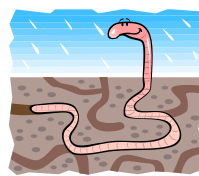
chùm nho
(bunch of grapes)



tôm hùm
(lobster)



ngậm nước
(a mouthful of water)



con giun
(earth worm)



sún răng
(missing teeth)



bùn lầy
(muddy)



bún bò Huế



giấy vụn

(scrap paper)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Vào đời vua Hùng Vương thứ Sáu, ở **làng Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.



Hôm ấy cậu bé bỗng nói được.

Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!



Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vùng gươm đánh tan quân giặc.

Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người

lập đền để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Ngữ vựng:

làng Phù Đổng: (Phu Dong Village) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

giặc: (*invaders*) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

xâm chiếm: (*to invade then occupy*) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

sứ giả: (*king's ambassador*) nghĩa

trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

ban: (*to bestow*) cho

áo giáp: (*armour*) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta

phi: (*to gallop*) phóng nhanh

lập đền: (*to build a temple*) dựng một nơi để thờ cúng

thờ cúng: (*to worship*)

phong: (*to reward*) ban cho



D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưới ngựa đi đâu?

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị bệnh _____.
2. Chị Mai rất sợ những _____ ở ngoài vườn.
3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua. (*thịt cua: crab meat*)
4. Em có nhiều _____ để mặc.
5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.
6. Bạn có cái _____ trên mặt.
7. Bữa tiệc cưới của cô Vân có món _____.
8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.
9. Chú Kỳ là người _____ nhất trong gia đình.
10. Bên bờ sông có nhiều _____. (*bờ sông: river bank*)



E. Đặt câu mệnh lệnh với chữ cho sẵn.

1. (hãy)

2. (hãy)

3. (dừng)

4. (dừng)

5. (không được)

6. (phải)

7. (coi chừng)

8. (coi chừng)



Bài học 10

ách ạch êch êch
ích ịch

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cách	hách	nách	rách	thách	trách
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hạch	mạch	rạch	sạch	thạch	vạch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
êch	chênh chênh	ngốc nghếch	xốc xếch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
trắng bệch	lệch lạc	thô kệch	xộc xệch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ích	bích	chích	đích	kích	thích
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịch	dịch	địch	kịch	lịch	ngịch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cách ăn mặc (<i>dressing style</i>)	rách rưới (<i>ragged</i>)	sạch sẽ (<i>clean</i>)
vạch rõ (<i>to point out</i>)	con ếch (<i>frog</i>)	xộc xệch (<i>untidy</i>)
trắng bệch (<i>sickly white</i>)	ích lợi (<i>usefulness</i>)	chích ngừa (<i>immunization</i>)
mục đích (<i>goal, purpose</i>)	bịch kẹo (<i>bag of candy</i>)	cuốn lịch (<i>calendar</i>)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta nên luôn học hỏi và _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____ khi đi học.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2014.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ xem phim hoạt họa.
8. Khoa hay nói chuyện và _____ trong lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

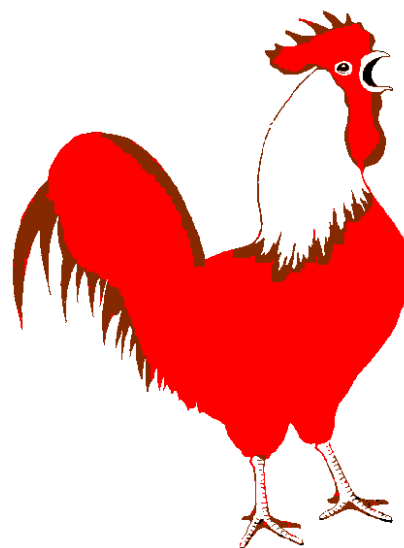
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đủ lông đủ cánh**, chúng thường **cãi vã** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.



Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to.
Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang, nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.

Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** to enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi lớn lên, hai con gà trống thường thể nào?

2. Hai con gà trống tranh nhau chức gì?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?

E. Đặt câu hỏi dựa theo phần trả lời gạch dưới:

1. Năm nay em học lớp hai.

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba.

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Bách Việt.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.



10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị ngã em nâng.

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)

Bài học 11

anh ánh ành
ảnh ãnh ạnh

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

banh	canh	chanh	khanh	nanh	nhanh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bánh	cánh	đánh	lánh	nhánh	tránh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cành	dành	hành	lành	sành	thành
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảnh	cảnh	mảnh	rảnh	sảnh	thảnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
_____	_____	_____	_____		
cạnh	hạnh	lạnh	mạnh	ngạnh	tạnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chơi đá banh (to play soccer)	canh chua (sour soup)	quả chanh (lime)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
bánh ngọt (cake)	đánh nhau (to fight)	cành cây (tree branch)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hành tây (onion)	thành phố (city)	cảnh bờ biển (beach view)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hãnh diện (to be proud)	hạnh phúc (happiness)	bên cạnh (next to)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh**

- Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. (cá bông lau: catfish)

2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới.
(cầu thủ: soccer player)
3. Em thích uống _____ hơn nước cô ca. (cô ca: coke)
4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.
5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.
6. Con cáo là một con vật _____.
7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.
8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.
9. _____ Westminster có rất đông người Việt.
10. Có hai con két màu xanh đang đậu trên _____ cao.
(con két: parrot)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cổ bình quá nhỏ nên Cáo không thể **đút mõm** vào



được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.

Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa dẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle, mouth



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời Cò ăn thể nào?

3. Cò mời Cáo ăn thể nào?

4. Tại sao Cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ các số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ các số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê Văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

5. 35/7 Hai Bà Trưng, Sài Gòn

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

(Anh chị em ruột thịt quý giá hơn người ngoài)



Bài học 12

ênh ênh ễnh ễnh ệnh inh inh ình ình ãnh ình

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bênh	chênh vênh	hớ hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
bồng bênh	gập ghềnh	lềnh bênh	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
chênh mảng	răng khểnh	vềnh mặt	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khểnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____



binh	dinh	đinh	linh	minh	sinh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bính	chính	dính	lính	tính	thính
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bình	đình	hình	mình	phình	tình
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỉnh	hỉnh	kỉnh	rỉnh	tỉnh	thỉnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tĩnh					

bịnh	lĩnh	nĩnh	tĩnh	trĩnh	vĩnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

răng khểnh (protruding teeth)	bệnh tim (heart disease)	ra lệnh (to give order)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái đing (nail)	sinh nhật (birthday)	dính chặt (to adhere to)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tính tình (someone's nature)	hình ảnh (picture)	bình minh (sunrise)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

tỉnh giấc
(to wake up)

thỉnh thoảng
(occasionally)

nịnh bợ
(to flatter)

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bình ho, lính, sinh nhật, đình, hình, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh**

- Ba đang đóng _____ vào tường để treo bức tranh.
- Chị Huệ được khen là _____ và luôn được phần thưởng.
- Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
- Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm.
(hải quân: navy)
- Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ để sửa răng lại.
- Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
- Ba đã chụp rất nhiều _____ cho em từ lúc sinh ra.
- Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
- Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
- _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Chú Bé Thông Minh

Ông Lương Thế Vinh từ lúc bảy tuổi đã **nổi danh** là **thần đồng**, đọc sách đến đâu nhớ đến đó. Một hôm, người trong làng đào một cái **hố** sâu và bỏ **trái bưởi** xuống, rồi đổ ông lấy lên được. Ông **bèn** lấy nước đổ đầy hố và trái bưởi **nổi lên**.



Nhờ **trí óc** thông minh, năm hai mươi ba tuổi ông đã thi đậu Trạng Nguyên và làm **quan** rất **thanh liêm**. Khi có thi giờ rảnh, ông sửa lại mấy bộ **kinh Phật** cho đúng.

Khi ông mất, vua **phong** cho ông làm Thượng Đẳng Phước Thần.

Ngữ vựng:

Thông minh: intelligent; **nổi danh:** well known; **thần đồng:** infant prodigy; **hố:** hole; **trái bưởi:** grape fruit; **bèn:** then; **nổi lên:** to float; **trí óc:** brain; **quan:** government official; **thanh liêm:** full of integrity; **kinh Phật:** Buddhist prayers; **phong:** to confer

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông Lương Thế Vinh nổi danh gì từ lúc bảy tuổi?

2. Người ta làm gì để thử tài ông? Và ông đã làm gì?

G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơm) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Ở hiền gặp lành.

(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)

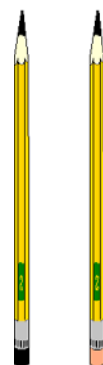


Bài học 13

iếc iệc - iếp iệp - iết iệt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiếc	điếc	liếc	tiếc	thiếc	xiếc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tiệc	việc	xiếc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
hiếp	kiếp	khiếp	tiếp	thiếp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
diệp	điệp	hiệp	tiệp	thiệp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
biết	chiết	kiết	miết	tiết	viết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biệt	diệt	kiệt	nhiệt	thiệt	việt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

điếc tai (deft)	tiếc rẻ (to regret)	bữa tiệc (party)
đi coi xiếc (to go watching)	ăn hiếp (to bully)	tiếp khách (to receive guest)
thiệp mời (invitation card)	hiệp sĩ (knight)	hiểu biết (understanding)
tiết kiệm (to save)	tạm biệt (good bye)	tiêu diệt (extinct, to wipe out)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tấm thiệp, tiếp đón, tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.
(nhật ký: diary)
3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.
4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.
5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.
7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.
8. Nhà em có hai _____ xe mới.
9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.
10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Gia Đình Việt Nam



Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây dựng** gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình, để lo cho con ăn no mặc

âm, và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia tộc**. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.

Bốn phận của con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*;
quan trọng: *important*; **đời người:** *human life*; **công sức:** *effort*; **chăm lo:** *to take care*;
bản thân: *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*; **đỗ đạt:** *graduate*; **truyền thống:** *tradition*



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?

E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước**

1. _____ các bạn, _____ các bạn ngồi.
2. _____ Kim, Kim có khỏe không?
3. Các bạn muốn _____ gì?
4. _____ cho tôi một ly nước cam.
5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.
6. _____, tôi không thể tiếp chuyện với bạn được.
7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?
8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.
9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra sàn nhà.
10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____

2. (làm ơn) _____

3. (chúc mừng) _____

4. (chúc mừng) _____

5. (xin lỗi) _____

H. Học thuộc lòng

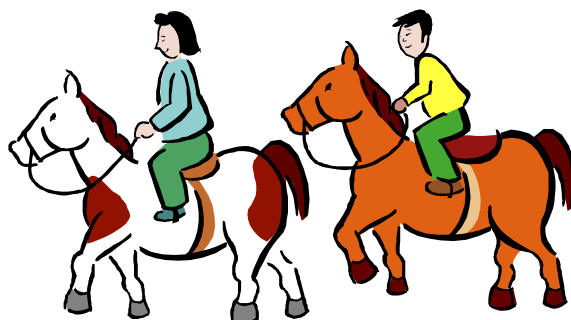
Tục ngữ

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.

Ghi chú: ‘Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt’.

Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi



Bài học 14

iên iên iên iễn iễn iện

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiến	kiến	nghiễn	tiến
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điên	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điển	khiển	hiển	thiển	triển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

biên lai (receipt)	chiến đấu (to fight)	kiên nhẫn (patient)
tiện nghi (convenient)	thiên nhiên (nature)	tiến bộ (to progress)
miền Nam (Southern region)	tiền bạc (money)	tự điển (dictionary)
trình diễn (to perform)	tiễn chân (to see someone off)	điện nước (utility)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, tiện lợi, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn. (Anh văn: English)
2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.
3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.
4. Em đã đánh mất _____ của chiếc áo lạnh mua ở Target.
5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.
6. Người câu cá đó đang _____ ngồi chờ giữa trời nắng nóng.
7. Bà ấy đã dọn nhà về đây để _____ cho công việc buôn bán nữ trang của bà. (nữ trang: jewelry)
8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.
9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.
10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Rồng Cháu Tiên

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.

Một hôm Lạc Long Quân nói:

- Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.

Sau đó, Lạc Long Quân xuống biển và Âu Cơ lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.



Ngữ vựng:

rồng: (*dragon*) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

tiên: (*a fairy*) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

lấy: (*to marry*) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.

nở: (*to hatch out*) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài



cạn: (*on land*) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

tổ tiên: (*ancestor*) ông bà của ta sống từ đời này qua đời khác.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

6. Người Việt chúng ta là con cháu ai?



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên, Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi

1. Lạc Long Quân lấy _____.
2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.
3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.
4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với: được hoặc bị

Thể thụ động: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.
2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Nhà thờ này sẽ _____ sơn lại vào tuần tới.

4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.
5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (*cúm: flu*)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (*tiểu bang: state*)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (*cơn mưa: rain*)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Kiên tha lâu đầy tổ.

(*kiên nhẫn sẽ thành công*)

Bài học 15

iêm iêm iêm iếm iếm iệm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biếm	chiếm	hiếm	kiếm	liếm	phiếm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiếm	kiếm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệm	kiệm	liệm	niệm	nhiệm	tiệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiêm bao (dream)	ng nghiêm trang (strict)	hộp diêm (match box)
xâm chiếm (to invade)	tìm kiếm (to look for)	khan hiếm (scarce)
lưỡi liềm (sickle)	điềm tốt (good sign)	hiểm trở (dangerous)
bài kiểm (quiz)	nhiệm vụ (duty)	tiệm sách (bookstore)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **ng nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, hộp diêm, lưỡi liềm, cây kiếm, chiêm bao, hiểm trở, điềm, tiệm sách**

1. Mẹ đang tìm _____ để mồi bếp. (mồi: to light up)

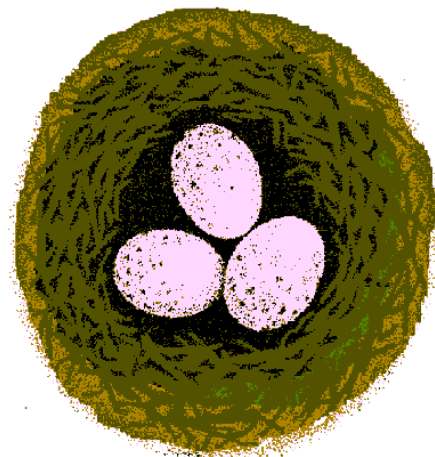
2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào ngày Tết là _____ cho năm mới.
3. Em thích tới _____ để đọc sách.
4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.
5. Ba mới làm cho em _____ bằng gỗ để tập võ.
6. Em mơ thấy ông già No-En trong giấc _____ đêm hôm qua.
7. Mặt trăng hôm nay giống hình _____.
8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm _____.
9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.
(đi lạc: to get lost)
10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào cũng _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở ổ ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một trái trứng



vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn **mổ bụng** ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.

Ngữ vựng:

con ngỗng: goose; **vàng:** gold; **nuôi:** to raise; **ổ:** nest; **nặng:** heavy; **khám phá:** to discover; **đẻ:** to lay eggs; **chẳng mấy chốc:** not too long; **giàu có:** rich; **bỗng dưng:** suddenly; **trở nên:** to become; **tham lam:** greedy; **chờ:** to wait; **mổ bụng:** to cut open

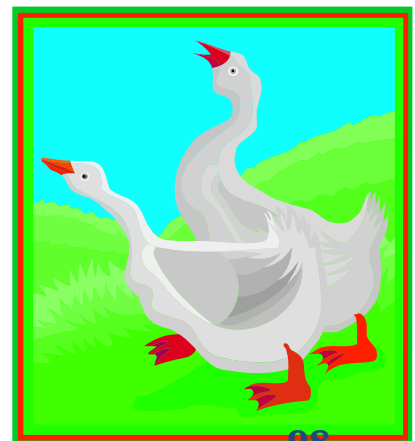
Đ. Trả lời câu hỏi

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thế nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy trái trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **phải, nên, không được, không nên, không bị**

1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì hăng ở rất xa.
2. _____ làm đổ nước lên thảm.
3. Chúng ta _____ giúp nó làm điều xấu.
4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà _____.
5. Em đi thuyền lần đầu tiên nhưng _____ say sóng.

(say sóng: sea sick)



6. Mọi người _____ giữ lớp học sạch sẽ.
7. Ba _____ thức khuya để làm xong công việc đó.
8. Người biết vâng lời sẽ _____ phạt.
9. Chúng ta _____ đọc sách mỗi ngày.
10. _____ vừa ăn vừa nói.

G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



(trang để trống)

Bài kiểm 1

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rười (ragged)
2. xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. ra _____ (to give order)
9. bình _____ (sunrise)
10. _____ bộ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sạch sẽ, tỉnh tỉnh, thỉnh thoảng, sinh nhật, xốc xếch, có ích, thành phố, lạnh, hãnh diện, bệnh viện

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
3. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
4. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.
5. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.
6. _____ Westminster có rất đông người Việt.
7. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
8. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
9. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đặt câu

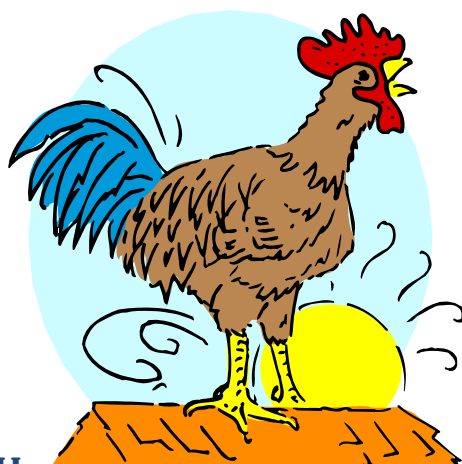
1. (nói)

2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)



Bài kiểm 2**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|----------------|-------------------|
| 1. tạm _____ | (good bye) |
| 2. _____ mời | (invitation card) |
| 3. hiểu _____ | (understanding) |
| 4. _____ nhẫn | (patient) |
| 5. trình _____ | (to perform) |
| 6. _____ nước | (utility) |
| 7. tìm _____ | (to look for) |
| 8. _____ ăn | (restaurant) |
| 9. xâm _____ | (to invade) |
| 10. _____ vụ | (duty) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**ăn hiếp, tâm thiệp, hiểu biết, chiếc, nhiệm vụ, nhiệt độ,
tiên lợi, ăn tiêm, tổ tiên, tư điển**

1. Nhà em có hai _____ xe mới.
2. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: *cooking*)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: *weak*)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Cái máy hút bụi nhỏ này vừa nhẹ vừa _____ .
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi _____ ở phố Việt Nam mỗi cuối tuần.
10. _____ ngoài trời hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

D. Tập đặt câu

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)



Bài kiểm 3**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
kiêu ngạo, thiếu nhi, xứng đáng, đường thẳng, vị đắng,
vắng mặt, hải cảng, buổi sáng, nhãn hiệu, thả điều

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.
2. _____ là một tính xấu.
3. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
4. Mẹ thường mua gạo có _____ con rồng.
5. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.
6. Ba thường uống cà phê vào _____.
7. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Long Beach.
8. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.
9. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
10. Em không thích _____ của trái khổ qua.

D. Tập đặt câu

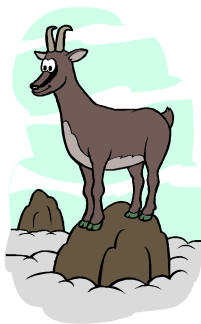
1. (giữa)

2. (trên)

3. (mặt)

4. (đeo)

5. (đội)



Bài thi giữa khóa

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. xốc _____ | (untidy) |
| 2. hãnh _____ | (to be proud) |
| 3. bình _____ | (sunrise) |
| 4. tạm _____ | (good bye) |
| 5. ch_____ đấu | (to fight) |
| 6. nh_____ vụ | (duty) |
| 7. buổi _____ | (evening) |
| 8. xứng _____ | (to deserve) |
| 9. _____ hái | (eager) |
| 10. nói _____ | (to lisp) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người khác, mở, hôm nay, tham lam, hung thần, mồm, mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, lâu đời, tự hào,

học hành, chiến đấu, ăn no, chống giặc

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Người ta đốt pháo vào ngày Tết để xua đuổi _____.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____ quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ và là thành _____ nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con chó thì gọi là _____.

D. Tập đặt câu

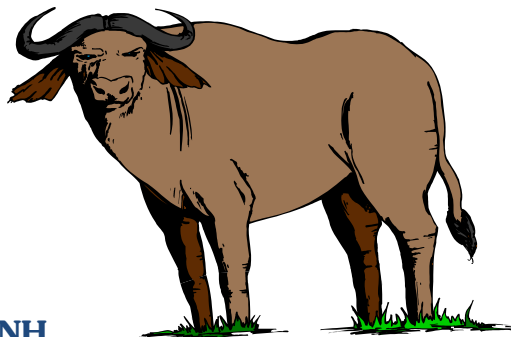
1. (ăn cơm)

2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)



Bài kiểm 4**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. _____ đúc | (crowded) |
| 2. tính _____ | (addition) |
| 3. tổng _____ | (president) |
| 4. dây _____ | (rubber band) |
| 5. _____ nước | (puddle of water) |
| 6. _____ số | (to win lottery) |
| 7. củ _____ | (ginger) |
| 8. _____ đáng | (deserved) |
| 9. _____ bò | (horn of an ox) |
| 10. _____ gà | (chicken egg) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**dừng lại, lưng, vợ chồng, lòng đèn, chong chóng, đồng quê
xứng đáng, sưng sốt, ngữ vựng, vựng về**

1. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
2. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đường trước.
3. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.
4. Bính là đứa bé _____ nên thường làm bể ly chén trong nhà.
5. Bích rất _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
6. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____.
7. _____ chú Thông vừa mở tiệm giặt ủi.
8. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt Nam với những con trâu đang đi cày.
9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết Trung Thu này.
10. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

D. Tập đặt câu

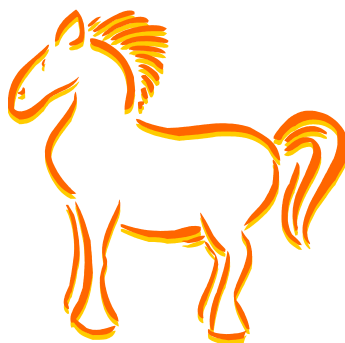
1. (đông đúc)

2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)



Bài kiểm 5**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 6 (bài 16 – 18)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
 muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
 buôn bán**

1. Tôi thấy sống ở California _____ hơn vì có khí hậu mát mẻ.
2. Sau một buổi sáng làm việc, những người thợ xây cất đã _____ và đang ăn cơm trưa.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
 (chợ trời: *flea market*)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Hội từ thiện sẽ _____ đồ chơi cho trẻ em nghèo ở công viên Willow vào ngày mai.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở miền quê Việt Nam.

C. Tập đặt câu

Lưu ý: cố gắng đặt câu dài và có ý nghĩa

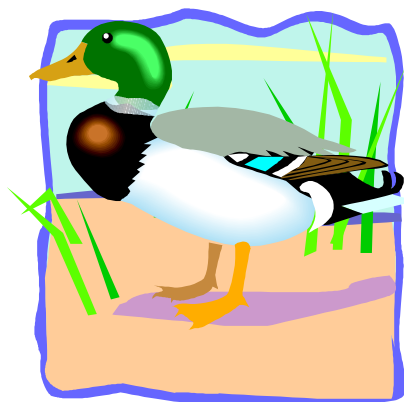
1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)



Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**ba toong, cái võng, bị phỏng, áo khoác, kiểm soát, sột
 soạt, loay hoay, dân chúng, bụng bự, cái xẻng**

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.
2. Chị Như đã _____ ở tay khi chiên chả giò.
3. Người cảnh sát đeo cái _____ đang đứng chỉ đường.
4. Ba treo một _____ giữa hai cây lớn sau vườn cho em nằm.
5. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.
6. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.
7. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.
8. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.
9. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

10. Nó đang _____ làm việc mà không biết mọi người đã bỏ ra về.

C. Tập đặt câu

1. (cây thông) _____

2. (vợ chồng) _____

3. (xứng đáng) _____

4. (ngoan ngoãn) _____

5. (mong muốn) _____

Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1

Một

2

Hai

3

ba

4

Bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

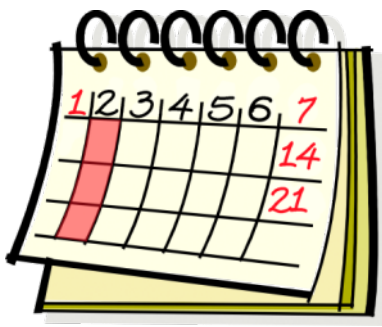
- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

(Dương Lịch)



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Hai



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Ba



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tư



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Năm



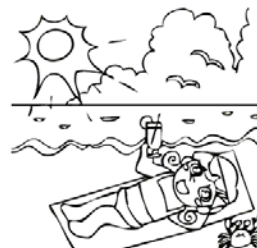
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Sáu



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Bảy



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tám



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Chín



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

(Âm Lịch)



Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



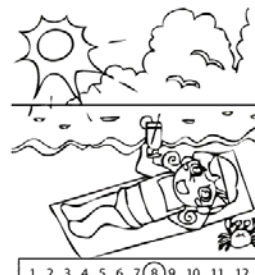
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

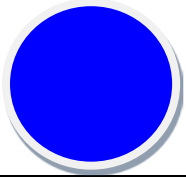
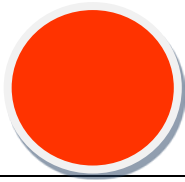
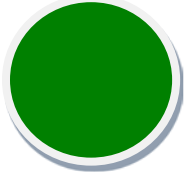
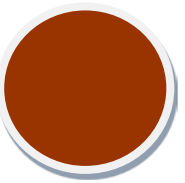
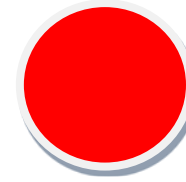
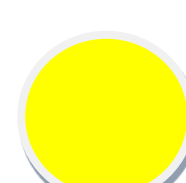
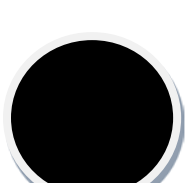
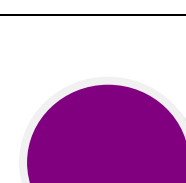
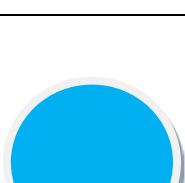


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

	Trắng		Hồng
	Xanh dương		Cam
	Xanh lá cây		Nâu
	Đỏ		Xám
	Vàng		Đen
	Tím		Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ăn trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

*Con người có tổ có tông

Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim

*Một giọt máu đào hơn ao nước lã

*Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.

*Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.